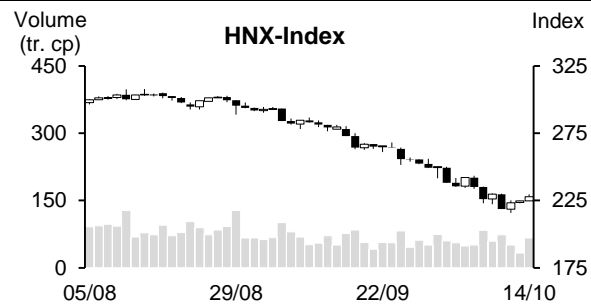
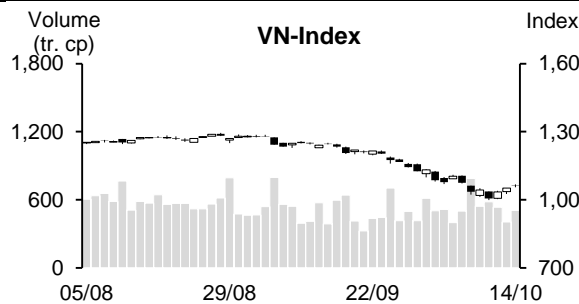


14/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,061.85	1.03%	1,061.39	0.97%	227.89	1.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	641.48	34.39%	167.53	6.65%	69.64	89.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	506.51	25.76%	148.51	16.78%	66.75	104.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	508.46	-0.38%	136.90	8.48%	59.65	11.90%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,484.08	62.73%	4,188.69	4.88%	1,085.81	77.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,677.85	31.21%	3,604.02	12.83%	975.15	76.75%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,482.08	-7.67%	3,680.91	-2.09%	1,074.37	-9.24%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	336	65%	20	67%	134	57%
Số mã giảm	102	20%	5	17%	54	23%
Số mã đứng giá	81	16%	5	17%	48	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên đảo chiều tăng ngoạn mục vào đêm qua của Dow Jones đã tạo cú huých cho thị trường Việt Nam khởi sắc ngay từ đầu phiên giao dịch. Ngoại trừ bất động sản điều chỉnh, các nhóm ngành khác đa phần đều có biến động tăng giá. Trong đó, nổi bật là các nhóm ngành như bán lẻ, ngân hàng, chứng khoán, điện. Tuy nhiên, sau hai phiên bắt đáy trước đó, lực cầu mua đuổi vùng giá cao cũng đã hạn chế hơn. Bảng chứng là biên độ tăng giá đang có xu hướng thu hẹp lại, đồng thời các chỉ số chính chỉ giao dịch giằng co quanh mức giá cao được thiết lập từ đầu phiên. Thanh khoản thị trường có sự cải thiện so với phiên trước nhưng vẫn chưa thực sự sôi động.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với RSI đang thoát khỏi vùng quá bán 30, cho thấy chỉ số có thể vẫn giữ được động lực tăng điểm và cơ hội lấp khoảng GAP của phiên 7/10 (tương đương vùng 1.161 – 1.074 điểm) vẫn còn. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 56 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và đợt phục hồi hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy đà phục hồi đang được cải thiện và hướng lên vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 244 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư có thể thực hiện các vị thế mua lướt sóng T+ nhưng cần thận trọng với hành động mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: NTP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VEA, VNM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Mua	17/10/22	37.5	37.5	0.0%	43.8	16.8%	35	-6.7%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VEA	Quan sát mua	17/10/22	43.3	46.5-47.5	Tín hiệu giữ quanh vùng hỗ trợ 42-43 khá tốt, vol cao nhưng giá không giảm nhiều mà hình thành nền giằng co cho khả năng có tiền đỡ -> khả năng có nhịp hồi nếu vượt được 43.5
2	VNM	Quan sát mua	17/10/22	74	78-80	Đang mạnh hơn thị trường khi nhanh chóng cho tín hiệu tạo đáy ở hỗ trợ quanh 68. hiện đang gặp cản quanh 74 -> có thể canh mua nếu chỉnh về vùng 72-72.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	44.4	43.5	2.1%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	
2	SAB	Mua	14/10/22	188.4	190	-0.84%	222	16.8%	181.5	-4.5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ sẽ vượt mốc 100 tỷ USD

Theo số liệu mới nhất của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 85,17 tỷ USD, tăng trưởng 23,7% (tương đương tăng 16,3 tỷ USD) so cùng kỳ năm 2021. Việc tăng trưởng cao ở thị trường Hoa Kỳ có tác động lớn đến tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước.

Có 11 nhóm hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có bốn nhóm hàng đạt trên 10 tỷ USD, tăng hai nhóm so cùng kỳ năm ngoái.

Đặc biệt, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đã vượt qua nhóm dệt may trở thành nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất ở thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch đạt gần 15,1 tỷ USD, tăng 3,5 tỷ USD và tăng 30,17% so cùng kỳ.

Tổng cục Hải quan ghi nhận cho đến thời điểm hiện nay, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 30,16% tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng năm 2022 của cả nước.

Tính đến hết tháng 9/2022 thì thương mại song phương hai nước đạt 96,32 tỷ USD. Với quy mô và tốc độ tăng trưởng như vậy, dự báo thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ vượt mốc 100 tỷ USD trong tháng 10/2022 và là lần thứ hai liên tiếp trong hai năm, thương mại giữa hai nước vượt mốc 100 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục “nóng”

Sáng nay (14/10), tỷ giá trung tâm đang niêm yết ở mức 23.541 VND/USD, tăng tiếp 44 đồng so với phiên liền trước. Với biên độ +/-3% đang áp dụng, tỷ giá trần hôm nay là 24.247 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.835 VND/USD.

Đây là phiên tăng mạnh thứ sáu liên tiếp của tỷ giá trung tâm. Trong khi đó, giá USD tại các ngân hàng thương mại sáng nay tiếp tục đi lên sau phiên điều chỉnh mạnh ngày hôm qua.

Cụ thể, Vietcombank không điều chỉnh tỷ giá trong khi BIDV tăng 10 đồng ở cả hai chiều mua bán so với kết phiên chiều qua, đang cùng niêm yết USD ở mức 23.920 – 24.200 VND/USD. Tỷ giá tại Techcombank đang là 23.960– 24.247 VND/USD, giảm 15 đồng ở chiều mua và tăng 45 đồng chiều bán so với chốt phiên chiều qua.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

LienVietPostBank đạt hơn 4,800 tỷ đồng lãi trước thuế sau 9 tháng

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank, HOSE: LPB) vừa hé lộ kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022 với lợi nhuận trước thuế hơn 4,800 tỷ đồng, nhỉnh hơn kế hoạch cả năm 2022 nhờ thu nhập lãi thuần tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của Ngân hàng cũng tăng 43%, đạt hơn 779 tỷ đồng (cùng kỳ đạt 546 tỷ đồng), nhờ phát triển các dịch vụ trọng tâm như bảo hiểm, thanh toán quốc tế, ngân hàng số,...

Lợi nhuận 9T2022 của đại lý xe "mặc" lớn nhất Việt Nam tiếp tục bùng nổ

CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Haxaco (HoSE: HAX) vừa công bố báo cáo tài chính quý 3 với doanh thu thuần đạt 1.970 tỷ đồng, tăng 178%; lợi nhuận gộp đạt 117 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 786 triệu đồng. Doanh thu tài chính trong quý cũng tăng đột biến lên gần 8 tỷ đồng trong khi quý 3 năm ngoái chỉ đạt 120 triệu đồng.

Sau khi trừ khi các chi phí, HAX lãi thuần từ hoạt động kinh doanh gần 63 tỷ đồng, còn quý 3 năm ngoái lỗ 38 tỷ đồng. HAX lãi trước thuế 72 tỷ đồng và lãi sau thuế 58 tỷ đồng, trái ngược với con số lỗ 33 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng, công ty đạt 5.177 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 52%; lãi sau thuế 192 tỷ đồng, tăng 4,6 lần so với cùng kỳ. EPS tăng lên 3.368 đồng/cp.

Con số lãi 9 tháng này thậm chí phá đỉnh lợi nhuận 160 tỷ của cả năm 2021.

Dragon Capital chính thức trở thành cổ đông lớn của VHC

3 quỹ thuộc nhóm Dragon Capital gồm CTBC Vietnam Equity Fund, Norges Bank và Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity] đã mua thêm 300,000 cp VHC để nâng tỷ lệ sở hữu từ 4.9% lên 5.06%, tương đương gần 9.3 triệu cp. Qua đó, Dragon Capital chính thức trở thành cổ đông lớn của VHC từ ngày 13/10.

Giao dịch được thực hiện vào ngày 11/10. Với thị giá trung bình trong phiên là 71,900 đồng/cp, ước tính nhóm quỹ thuộc Dragon Capital đã chi hơn 21.5 tỷ đồng cho giao dịch trên.

Xét tình hình kinh doanh, VHC vừa công bố báo cáo kinh doanh tháng 9/2022. Trong đó, Công ty thu về 917 tỷ đồng doanh thu, tăng 35% so với cùng kỳ nhưng giảm 28% so với tháng 8. Đây cũng là con số doanh thu hàng tháng thấp nhất 8 tháng qua.

Trong đó, sản phẩm có doanh thu cao nhất là cá tra với 540 tỷ đồng, tăng 15%.

Về thị trường, trong khi xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc lần lượt giảm 7% và 4% (tương ứng đạt 320 tỷ đồng và 81 tỷ đồng) thì xuất khẩu sang châu Âu của VHC lại tăng 23%, đạt 107 tỷ đồng. Tại nội địa, doanh thu của Công ty tăng tới 144%, tương ứng đạt 260 tỷ đồng.

Năm 2022, VHC đặt kế hoạch doanh thu 13,000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1,600 tỷ đồng, lần lượt tăng 43.6% và 45.6% so với thực hiện trong năm 2021.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	68,100	2.41%	0.18%
GAS	109,800	1.67%	0.08%
MWG	59,900	3.99%	0.08%
ACB	20,850	4.51%	0.07%
BID	33,000	1.69%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	47,500	3.94%	0.22%
SHS	8,800	4.76%	0.12%
VCS	56,700	3.09%	0.10%
NTP	37,500	5.34%	0.09%
PVS	23,300	2.19%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	51,900	-1.70%	-0.09%
VIC	59,700	-1.16%	-0.06%
EIB	36,900	-2.38%	-0.03%
SAB	188,400	-0.84%	-0.02%
VRE	25,200	-1.56%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	17,300	-2.81%	-0.10%
PTI	35,100	-4.62%	-0.05%
DNP	23,600	-3.67%	-0.04%
OCH	6,600	-2.94%	-0.01%
CCR	13,000	-7.14%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	14,500	4.32%	26,022,456
STB	17,650	0.00%	25,066,614
HPG	19,450	-0.26%	22,599,552
SSI	17,900	2.29%	22,042,281
GEX	15,000	6.76%	15,772,761

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,800	4.76%	14,076,483
PVS	23,300	2.19%	6,636,758
KLF	1,000	0.00%	5,721,927
IDC	47,500	3.94%	4,028,905
ART	1,800	-5.26%	4,015,279

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	79,800	5.70%	473.9
STB	17,650	0.00%	445.8
HPG	19,450	-0.26%	442.3
SSI	17,900	2.29%	396.9
VND	14,500	4.32%	378.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	47,500	3.94%	191.5
PVS	23,300	2.19%	154.6
SHS	8,800	4.76%	123.6
HTP	48,900	0.41%	64.2
CEO	16,100	3.21%	59.6

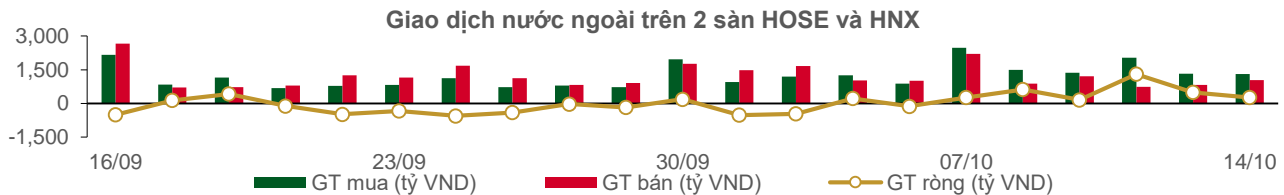
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	97,795,440	3,924.14
MBB	5,053,900	89.93
MSN	1,065,000	85.20
VJC	780,000	84.24
NVL	974,071	74.63

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,349,000	64.74
HUT	610,000	12.18
GKM	350,000	12.16
VCS	155,000	8.74
HTP	147,000	6.62

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.33	1,259.62	44.42	1,043.40	10.91	216.23
HNX	1.28	49.25	0.07	1.10	1.21	48.15
Tổng 2 sàn	56.61	1,308.87	44.49	1,044.50	12.12	264.38



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	19,450	6,726,300	131.67
SSI	17,900	5,479,700	98.53
VNM	74,000	1,202,600	89.16
DGC	79,800	1,034,300	82.64
VND	14,500	5,123,000	74.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	47,500	962,000	45.78
PCG	7,500	170,800	1.27
L14	48,400	17,800	0.86
PVI	40,500	10,200	0.41
SD5	8,700	24,000	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	19,450	6,007,200	117.20
STB	17,650	4,717,400	83.38
DGC	79,800	755,800	60.73
VND	14,500	4,093,600	59.45
SSI	17,900	3,252,100	58.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,300	21,000	0.49
MBS	15,000	17,000	0.26
SD5	8,700	9,700	0.08
IDV	37,800	1,700	0.06
TNG	16,400	3,000	0.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FRT	78,000	757,800	58.62
SSI	17,900	2,227,600	40.22
VNM	74,000	515,400	38.21
DPM	47,500	699,600	33.20
HSG	14,150	2,356,800	32.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	47,500	961,700	45.77
PCG	7,500	170,800	1.27
L14	48,400	17,800	0.86
PVI	40,500	10,200	0.41
HUT	19,400	10,000	0.20

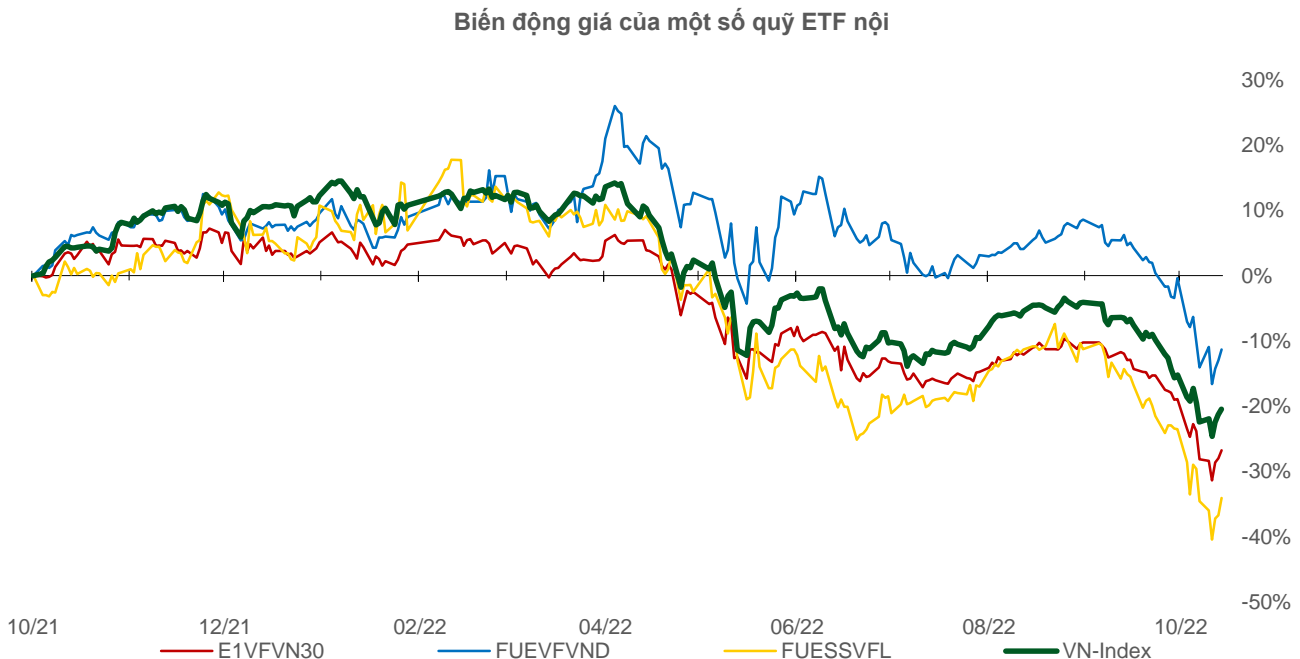
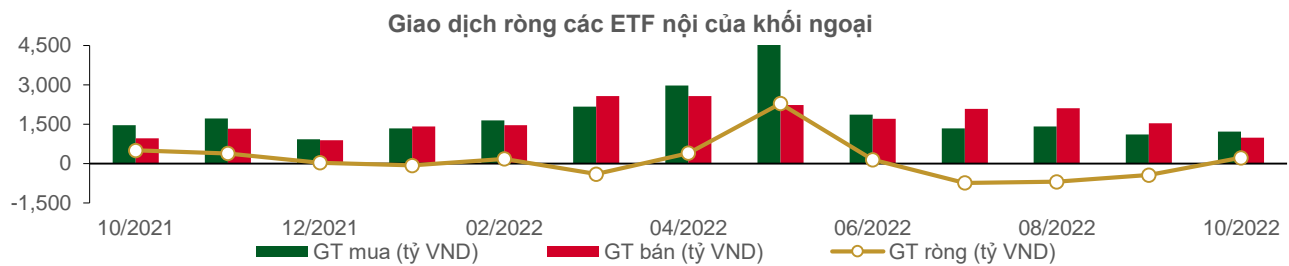
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	15,000	(2,636,800)	(39.57)
KBC	22,650	(1,710,300)	(38.55)
VHM	51,900	(543,500)	(28.14)
VIC	59,700	(414,800)	(24.47)
KDH	26,500	(886,600)	(23.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,300	(20,900)	(0.48)
MBS	15,000	(16,500)	(0.25)
IDV	37,800	(1,700)	(0.06)
TNG	16,400	(2,900)	(0.05)
DHT	39,300	(1,100)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,000	1.7%	608,500	10.95	E1VFN30	0.37	8.60	(8.23)
FUEMAV30	12,650	2.9%	207,600	2.56	FUEMAV30	2.36	2.31	0.05
FUESSV30	13,210	4.6%	12,700	0.17	FUESSV30	0.07	0.05	0.02
FUESSV50	16,000	-4.7%	38,800	0.62	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	13,390	4.2%	70,800	0.94	FUESSVFL	0.55	0.83	(0.28)
FUEVFN30	22,700	1.9%	1,826,253	41.60	FUEVFN30	38.49	7.43	31.06
FUEVN100	13,500	2.2%	51,000	0.69	FUEVN100	0.47	0.41	0.06
FUEIP100	7,590	0.7%	55,900	0.43	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	3.3%	52,800	0.37	FUEKIV30	0.17	0.19	(0.02)
FUEDCMID	8,600	1.2%	6,710	0.06	FUEDCMID	0.01	0.04	(0.03)
Tổng cộng			2,931,063	58.39	Tổng cộng	42.54	19.86	22.69



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	20	100.0%	38,820	5	20,850	0	(20)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	40	33.3%	108,180	24	20,850	1	(39)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	470	62.1%	19,530	59	20,850	95	(375)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	350	52.2%	7,820	81	20,850	69	(281)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	430	34.4%	8,190	168	20,850	125	(305)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	240	20.0%	27,320	54	74,000	60	(180)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	200	0.0%	2,130	91	74,000	94	(106)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	530	10.4%	25,730	59	74,000	50	(480)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,680	5.7%	22,460	59	74,000	663	(1,017)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	960	9.1%	6,170	81	74,000	305	(655)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	650	6.6%	12,300	168	74,000	235	(415)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,100	4.8%	9,720	321	74,000	443	(657)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	610	8.9%	7,480	139	74,000	244	(366)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	10	-50.0%	5,740	6	17,000	0	(10)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	80	14.3%	2,720	81	17,000	5	(75)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	400	5.3%	780	54	17,000	97	(303)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	720	10.8%	5,410	165	17,000	252	(468)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	220	29.4%	780	56	17,000	21	(199)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	280	0.0%	22,990	147	17,000	59	(221)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	20	0.0%	134,690	7	19,450	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2210	10	0.0%	43,340	6	19,450	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	10	0.0%	56,000	5	19,450	0	(10)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	40	-33.3%	100,330	74	19,450	4	(36)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	20	0.0%	111,750	17	19,450	0	(20)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	60	-25.0%	12,580	81	19,450	3	(57)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	300	0.0%	79,640	165	19,450	93	(207)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,070	2.9%	17,640	73	19,450	544	(526)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	500	-2.0%	15,840	73	19,450	64	(436)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	170	-5.6%	4,100	56	19,450	18	(152)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	340	0.0%	0	147	19,450	53	(287)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	310	-3.1%	11,280	81	19,450	126	(184)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	310	-3.1%	247,970	168	19,450	142	(168)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	1,020	-2.9%	7,410	139	19,450	444	(576)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	21,770	24	26,500	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	140	0.0%	810	54	26,500	7	(133)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	300	0.0%	0	165	26,500	64	(236)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	130	-7.1%	17,700	73	26,500	6	(124)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	80	100.0%	5,810	56	26,500	1	(79)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	130	0.0%	3,030	147	26,500	12	(118)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	80	14.3%	83,020	81	26,500	12	(68)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	60,840	24	17,800	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	-50.0%	35,150	17	17,800	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	280	-6.7%	3,170	81	17,800	76	(204)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	200	17.7%	52,100	73	17,800	70	(130)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	120	9.1%	112,840	81	17,800	24	(96)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	330	3.1%	1,960	168	17,800	99	(231)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	330	-2.9%	89,520	321	17,800	123	(207)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	20	0.0%	35,100	24	79,000	0	(20)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	100	11.1%	1,500	74	79,000	9	(91)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	15,780	81	79,000	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	11.1%	1,360	87	79,000	6	(94)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	220	0.0%	41,620	165	79,000	74	(146)	111,410	19.9	28/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMSN2210	190	0.0%	2,820	91	79,000	31	(159)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	150	0.0%	0	56	79,000	11	(139)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	210	0.0%	2,970	147	79,000	55	(155)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	340	3.0%	1,700	139	79,000	116	(224)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	30	0.0%	16,700	24	59,900	1	(29)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	300	20.0%	2,420	87	59,900	16	(284)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	70	0.0%	21,230	24	59,900	3	(67)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	890	12.7%	12,620	73	59,900	353	(537)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	560	-8.2%	820	59	59,900	266	(294)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	750	8.7%	1,890	147	59,900	324	(426)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	180	20.0%	87,910	81	59,900	57	(123)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	450	21.6%	14,890	168	59,900	186	(264)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	410	32.3%	20,520	74	76,000	94	(316)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	260	0.0%	0	81	76,000	73	(187)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	630	5.0%	300	87	76,000	129	(501)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	660	17.9%	350	165	76,000	253	(407)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	360	20.0%	40	56	76,000	35	(325)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	420	27.3%	1,730	147	76,000	83	(337)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	140	-6.7%	29,930	81	48,950	34	(106)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	380	8.6%	13,070	165	48,950	181	(199)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	380	11.8%	1,090	81	105,100	247	(133)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	440	-2.2%	10	87	105,100	57	(383)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	190	0.0%	870	91	105,100	297	107	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	100.0%	1,830	32	10,800	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	270	8.0%	72,880	165	10,800	122	(148)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	380	15.2%	6,310	91	10,800	291	(89)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	200	0.0%	40	56	10,800	41	(159)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	110	10.0%	70,630	59	10,800	31	(79)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	250	31.6%	30	147	10,800	87	(163)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	240	0.0%	32,940	178	10,800	82	(158)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	1,820	6	17,650	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	10	0.0%	0	5	17,650	0	(10)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	20	0.0%	49,270	24	17,650	0	(20)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	130	0.0%	1,760	74	17,650	24	(106)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	20	0.0%	3,110	17	17,650	0	(20)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	70	0.0%	59,800	81	17,650	18	(52)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	390	2.6%	2,330	87	17,650	145	(245)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	380	0.0%	25,150	165	17,650	179	(201)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	70	0.0%	11,530	56	17,650	4	(66)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	70	0.0%	360,890	81	17,650	38	(32)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	200	5.3%	120,870	168	17,650	122	(78)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	280	-9.7%	88,270	139	17,650	202	(78)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2205	10	-50.0%	17,690	5	25,700	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	10	0.0%	52,010	24	25,700	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	120	9.1%	1,380	91	25,700	1	(119)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	180	20.0%	2,440	73	25,700	1	(179)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	540	8.0%	5,040	73	25,700	21	(519)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	70	40.0%	13,820	81	25,700	2	(68)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	140	7.7%	23,790	168	25,700	13	(127)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	370	5.7%	16,490	321	25,700	63	(307)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	150	7.1%	37,600	139	25,700	23	(127)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	50	0.0%	210	14	20,600	8	(42)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	270	-6.9%	2,510	165	20,600	134	(136)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	80	14.3%	54,280	59	20,600	32	(48)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	190	5.6%	33,960	81	20,600	72	(118)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	40	300.0%	70	5	51,900	0	(40)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	10	-50.0%	9,570	24	51,900	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	90	0.0%	340	74	51,900	1	(89)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	60	0.0%	470	81	51,900	0	(60)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	320	-8.6%	410	165	51,900	41	(279)	65,000	16.0	28/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2212	550	-16.7%	4,640	59	51,900	10	(540)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	230	-14.8%	20,430	147	51,900	39	(191)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	630	-12.5%	9,220	81	51,900	125	(505)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	850	-8.6%	70,880	168	51,900	245	(605)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	990	-6.6%	1,600	321	51,900	320	(670)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2205	10	-50.0%	16,020	6	59,700	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	180	-5.3%	5,550	74	109,000	23	(157)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	420	0.0%	0	165	109,000	84	(336)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	270	-32.5%	100	56	109,000	17	(253)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	300	0.0%	0	147	109,000	75	(225)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2205	20	0.0%	55,550	6	74,000	7	(13)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	140	-6.7%	40	5	74,000	8	(132)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,040	4.0%	9,540	165	74,000	581	(459)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	650	0.0%	0	56	74,000	232	(418)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	0.0%	0	147	74,000	260	(540)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,140	0.0%	0	139	74,000	1,169	(971)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	150	-40.0%	2,710	32	16,150	1	(149)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	20	100.0%	245,840	24	16,150	0	(20)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	200	0.0%	7,140	91	16,150	54	(146)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	400	8.1%	14,540	59	16,150	117	(283)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	170	21.4%	4,430	56	16,150	33	(137)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	150	7.1%	19,550	81	16,150	32	(118)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	430	2.4%	9,160	168	16,150	129	(301)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	450	2.3%	50,460	321	16,150	159	(291)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	790	6.8%	80,800	139	16,150	281	(509)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2206	20	0.0%	0	6	25,200	0	(20)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	100.0%	1,290	6	25,200	0	(20)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	40	0.0%	28,860	24	25,200	5	(35)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	140	7.7%	6,880	74	25,200	42	(98)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	290	0.0%	57,340	54	25,200	113	(177)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	360	2.9%	44,560	165	25,200	191	(169)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	220	-4.4%	13,480	91	25,200	304	84	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	460	39.4%	70	147	25,200	144	(316)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	680	1.5%	9,540	81	25,200	352	(328)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,150	2.7%	10,010	168	25,200	635	(515)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	920	1.1%	8,130	321	25,200	536	(384)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,320	3.1%	6,370	139	25,200	857	(463)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	74,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	11,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,800	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	14,850	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,800	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,035	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	68,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	22,700	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,700	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,850	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VPB	HOSE	16,150	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	17,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,600	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,200	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,750	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,900	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	22,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	22,650	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	16,450	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,800	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,200	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,500	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	77,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	59,800	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,450	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	14,150	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	14,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,350	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,300	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	46,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	31,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	83,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	34,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	26,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	26,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	51,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	79,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	63,100	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,400	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	18,450	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	25,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	40,700	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	38,700	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	34,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	77,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	59,900	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	105,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	78,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	68,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	28,650	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,700	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912